TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN C** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2024/HS-ST.
Ngày: 10-4-2024.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN C, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đức Dũng.

Các Hội thẩm Nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thay.

2. Ông Nguyễn Văn Thượng.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phú, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Ông Hoàng Trung Thành - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 22/2024/TLST-HS, ngày 22 tháng 02 năm 2024 theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 29/2024/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 3 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: Bùi Thị Đ, sinh năm 1985 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: Tổ dân phố 9, thị trấn Phố C, huyện Hương S, tỉnh Hà Tĩnh; nơi tạm trú: Ấp 2, xã Suối N, huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không có; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn H, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1952; chồng: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1979 (đã ly hôn); con: Có 03 người, lớn nhất sinh năm 2004, nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không có; bị bắt tạm giữ từ ngày 27-10-2023, chuyển tạm giam từ ngày 05-11-2023 cho đến nay (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Bùi Thị C1, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ dân phố Đạt Hiếu 5, phường Đạt H1, thị xã Buôn H2, tỉnh Đắk Lắk; nơi tạm trú: Ấp 2, xã Suối N, huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

+ Chị Lê Thị Minh T, sinh năm 1990; nơi cư trú: Thôn Trung A, xã Tiên H3, huyện Tiên P, tỉnh Quảng Nam; nơi tạm trú: Ấp Tân T1, xã Tân H4, huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

+ Anh Nguyễn Văn P1, sinh năm 1982; nơi cư trú: Ấp Thạnh H4, xã Thạnh Đ1, huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

+ Anh Hà Ngọc P1, sinh năm 1983; nơi cư trú: Ấp Hội T2, xã Tân H5, huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

+ Anh Võ Thành P, sinh năm 1983; nơi cư trú: Ấp 4, xã Suối D, huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2022, Bùi Thị Đ thuê phần đất của bà Đào Thị V, tại ấp 2, xã Suối N, huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh để mở quán bán cà phê và đặt tên quán là "Thanh Thanh". Trong khoảng thời gian từ tháng 9-2023 đến ngày 25-10-2023, Bùi Thị C1 là chị ruột của Đ, đồng thời là nhân viên phụ bán nước tại quán của Đ, khách đến uống nước ở quán có nhiều người đặt vấn đề mua dâm với tiếp viên trong quán thì Đ đồng ý. Ngoài C1 ra, khi có nhiều khách cần mua dâm cùng lúc thì Đ gọi thêm Lê Thị Minh T đến quán bán dâm. Đ đã sử dụng các phòng ngủ của quán để làm nơi mua bán dâm nhằm hưởng lợi. Trong đó, mỗi lần tiếp viên của quán bán dâm cho khách tại quán thì Đ bán nước thu được 50.000 đồng/chai nước và 50.000 đồng tiền phòng, tiền mua bán dâm thường khách tự thoả thuận và trả trực tiếp cho người bán dâm với giá là 350.000 đồng/lần.

Khoảng 12 giờ 30 phút ngày 25-10-2023, Nguyễn Văn P1 cùng với Hà Ngọc P1 và Võ Thành P đến quán cà phê "Thanh Thanh" do Đ làm chủ để mua dâm. Khi đến quán, Văn P1, Ngọc P1 và P gặp C, T thoả thuận giá mua dâm, được C, T nói "Mỗi lần bán dâm là 450.000 đồng, trong đó: tiền bán dâm 350.000 đồng, tiền nước ngọt 50.000 đồng, tiền thuê phòng 50.000 đồng". Sau đó, P đồng ý mua dâm với C1 (lần 1) và đưa cho C1 500.000 đồng, trong đó P cho thêm C1 50.000 đồng, C1 cùng P vào phòng số 03 trong quán để thực hiện hành vi mua bán dâm. Lúc này, Ngọc P1 đưa Đ 100.000 đồng và nhờ Đ mua thuốc lá, nước tăng lực, Đ đồng ý. Sau khi C1 bán dâm cho P xong thì Văn P1 và Ngọc P1 tiếp tục hỏi mua dâm đối với C1, T thì được C1, T đồng ý. Do Văn P1 và Ngọc P1 đã nhờ Đ mua nước tăng lực để uống, không uống nước của quán, nên Văn P1 trả cho C1 400.000 đồng, Ngọc P1 trả cho T 400.000 đồng, trong đó tiền mua dâm mỗi người là 350.000 đồng/lần và thuê mỗi phòng là 50.000 đồng/phòng. Sau khi nhận tiền, T cùng Ngọc P1 vào căn phòng số 02 (lần 2), C1 cùng Văn P1 vào căn phòng số 01 (lần 3) trong quán để thực hiện hành vi mua bán dâm. Đến khoảng 13 giờ cùng ngày lực lượng Công an kiểm tra phát hiện bắt quả tang.

Quá trình điều tra còn xác định được ngoài lần bị bắt quả tang, trước đó Đ đã thực hiện hành vi chứa mại dâm, cụ thể như sau:

Trong tháng 9-2023 (không nhớ ngày), Võ Thành P và Nguyễn Văn P1 đến quán của Đ để uống nước và đặt vấn đề mua dâm với C1 và T tại phòng ngủ trong

quán thì Đ đồng ý. P mua bán dâm với T (lần 4); Văn P1 mua bán dâm với C1 (lần 5), sau khi thực hiện hành vi mua bán dâm, P đưa cho Đ 500.000 đồng, gồm tiền mua dâm là 350.000 đồng, tiền chai nước 50.000 đồng, tiền phòng 50.000 đồng và cho thêm Đ 50.000 đồng để khi nào có nhân viên mới gọi cho P đến mua bán dâm, Đ đưa lại cho T 350.000 đồng tiền bán dâm; Văn P1 đưa cho C1 450.000 đồng, gồm tiền mua dâm là 350.000 đồng, tiền nước 50.000 đồng, tiền phòng 50.000 đồng. Tổng số tiền Đ hưởng lợi từ việc chứa mại dâm là 250.000 đồng.

Vào khoảng 14 giờ 00 phút ngày 23-10-2023, Võ Thành P gọi điện thoại trước cho Đ, sau đó cùng với Nguyễn Văn P1 đến quán của Đ để uống nước và mua dâm với C1, T tại phòng ngủ trong quán của Đ. P mua bán dâm với C1 (lần 6); Văn P1 mua bán dâm với T (lần 7), sau khi thực hiện hành vi mua bán dâm, P đưa cho Đ 500.000 đồng, gồm tiền mua dâm là 350.000 đồng, tiền chai nước 50.000 đồng, tiền phòng 50.000 đồng và cho thêm Đ 50.000 đồng, Đ đưa lại cho C1 350.000 đồng tiền bán dâm; Văn P1 đưa cho Đ 500.000 đồng, gồm tiền mua dâm là 350.000 đồng, tiền nước 50.000 đồng, tiền phòng 50.000 đồng, Đ thối lại cho Văn P1 50.000 đồng, sau đó Đ đưa lại cho T 300.000 đồng (do trước đó T có thiếu Đ 50.000 đồng). Tổng số tiền Đ hưởng lợi từ việc chứa mại dâm là 250.000 đồng.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh, Bùi Thị Đ đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Kê biên tài sản: Qua xác minh thể hiện, Bùi Thị Đ không có tài sản riêng có giá trị, nên không tiến hành kê biên.

Kết quả thu giữ và xử lý vật chứng: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh: Đã trả lại cho anh Nguyễn Văn P1 01 xe mô tô Wave, biển số 70K1- 315.27, số máy: HC12E5788222, số khung: 1218DY788135; đã trả lại cho anh Võ Thành P 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F9, số Imei 1: 866109040985337; đã trả lại cho chị Lê Thị Minh T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A12, số Imei: 354668771118979 và 01 xe mô tô biển số 70K1-011.28, số máy: VZS150FMG-1019652, số khung: RNGKCG1VH-91019625.

Vật chứng còn tạm giữ: Tiền Việt Nam 1.300.000 đồng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J4+, số Imei (khe 1): 352987108012263; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 105, số sêri: 357683102716638; 01 vỏ bao cao su màu tím nhãn hiệu PLUS còn nguyên, kích thước (0,055 X 0,055) mét; 01 vỏ bao cao su màu đỏ nhãn hiệu SURE đã bị xé rách một góc, kích thước (0,055 X 0,055) mét; 01 hộp bao cao su bằng giấy màu trắng vàng nhãn hiệu VIP, kích thước (0,065 X 0,065) mét, bên trong có 03 vỏ bao cao su còn nguyên, mỗi vỏ bao cao su có kích thước (0,055 X 0,055) mét; 01 vỏ bao cao su màu trắng vàng nhãn hiệu VIP còn nguyên, kích thước (0,055 X 0,055) mét.

Tại Bản Cáo trạng số: 26/CT-VKSTC ngày 21-02-2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh đã truy tố bị cáo Bùi Thị Đ về tội "Chứa mại dâm" theo điểm c, khoản 2 Điều 327 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Bùi Thị Đ thừa nhận hành vi phạm tội của mình và đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Bùi Thị Đ về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ điểm c, khoản 2 Điều 327; điểm r, s khoản 1 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Bùi Thị Đ từ 03 năm đến 04 năm tù về tội "Chứa mại dâm".

- Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Bùi Thị Đ.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử, xử lý vật chứng và tài sản thu giữ theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Bùi Thị Đ và chị Bùi Thị C1 không tranh luận.

Lời nói sau cùng của bị cáo Bùi Thị Đ: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Bùi Thị Đ là chủ quán cà phê "Thanh Thanh", thuộc Ấp 2, xã Suối N, huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh. Từ thàng 9-2023 đến ngày 25-10-2023, Đ đã 07 lần cho nhân viên của quán thực hiện hành vi mua bán dâm tại phòng ngủ trong quán và thu lợi được 700.000 đồng thì bị lực lượng Công an phát hiện bắt quả tang. Do đó, đã đủ cơ sở kết luận bị cáo Bùi Thị Đ phạm tội "Chứa mại dâm" theo điểm c, khoản 2 Điều 327 Bộ luật Hình sự như luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm trật tự công cộng được pháp luật hình sự bảo vệ; gây mất trật tự, trị an xã hội tại địa phương nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi của mình gây ra.

[4] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt có xem xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo:

[4.1] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[4.2] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự thú khai ra các lần phạm tội trước đó nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm r, s, khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo: Vụ án có tính chất rất nghiêm trọng. Bị cáo là người đã thành niên đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Tuy chưa có tiền án, tiền sự nhưng vì muốn có tiền tiêu xài nên đã thực hiện hành vi chứa mại dâm 07 lần, thu lợi bất chính 700.000 đồng. Do đó, cần phải áp dụng hình phạt tù và cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ sức răn đe, trừng trị và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng, thể hiện chính sách khoan hồng của Nhà nước đối với bị cáo biết thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và tự thú.

[6] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có tài sản có giá trị để đảm bảo thi hành án nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

[7.1] Tịch thu tiêu hủy: 01 vỏ bao cao su màu tím nhãn hiệu PLUS còn nguyên, kích thước (0,055 X 0,055) mét; 01 vỏ bao cao su màu đỏ nhãn hiệu SURE đã bị xé rách một góc, kích thước (0,055 X 0,055) mét; 01 hộp bao cao su bằng giấy màu trắng vàng nhãn hiệu VIP, kích thước (0,065 X 0,065) mét, bên trong có 03 vỏ bao cao su còn nguyên, mỗi vỏ bao cao su có kích thước (0,055 X 0,055) mét; 01 vỏ bao cao su màu trắng vàng nhãn hiệu VIP còn nguyên, kích thước (0,055 X 0,055) mét là vật chứng không còn giá trị sử dụng.

[7.2] Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước: Tiền Việt Nam 1.300.000 đồng (gồm 200.000 đồng bị cáo thu lợi bất chính do phạm tội mà có; 1.050.000 đồng do chị Bùi Thị C1 và chị Lê Thị Minh T bán dâm mà có và 50.000 đồng anh Võ Thành P cho thêm chị Bùi Thị C1 nhưng cũng do phạm tội mà có); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J4+, số Imei (khe 1): 352987108012263 là phương tiện phạm tội.

[7.3] Trả lại cho bị cáo 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 105, số sêri: 357683102716638 là tài sản không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[7.4] Buộc bị cáo nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 500.000 đồng để tịch thu sung Ngân sách Nhà nước.

[7.5] Ghi nhận, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh: Đã trả lại cho anh Nguyễn Văn P1 01 xe mô tô Wave, biển số 70K1- 315.27, số máy: HC12E5788222, số khung: 1218DY788135; đã trả lại cho anh Võ Thành P 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F9, số Imei 1: 866109040985337; đã trả lại cho chị Lê Thị Minh T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A12,

số Imei: 354668771118979 và 01 xe mô tô biển số 70K1-011.28, số máy: VZS150FMG-1019652, số khung: RNGKCG1VH-91019625.

[8] Đối với chị Bùi Thị C1, chị Lê Thị Minh T, anh Võ Thành P, anh Nguyễn Văn P1 và anh Hà Ngọc P1 có hành vi mua bán dâm, Cơ quan Cảnh sát điều tra có Công văn chuyển đến Công an huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

[9] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c, khoản 2 Điều 327; điểm r, s khoản 1 Điều 51; Điều 54 và Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Bùi Thị Đ 03 (ba) năm tù về tội "Chứa mại dâm". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 27-10-2023.

2. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Bùi Thị Đ.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

3.1. Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) vỏ bao cao su màu tím nhãn hiệu PLUS còn nguyên, kích thước (0,055 X 0,055) mét; 01 (một) vỏ bao cao su màu đỏ nhãn hiệu SURE đã bị xé rách một góc, kích thước (0,055 X 0,055) mét; 01 (một) hộp bao cao su bằng giấy màu trắng vàng nhãn hiệu VIP, kích thước (0,065 X 0,065) mét, bên trong có 03 (ba) vỏ bao cao su còn nguyên, mỗi vỏ bao cao su có kích thước (0,055 X 0,055) mét; 01 (một) vỏ bao cao su màu trắng vàng nhãn hiệu VIP còn nguyên, kích thước (0,055 X 0,055) mét.

3.2. Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước: Tiền Việt Nam 1.300.000 đồng (một triệu, ba trăm nghìn đồng); 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J4+, số Imei (khe 1): 352987108012263.

3.3. Trả lại cho bị cáo Bùi Thị Đ 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 105, số sêri: 357683102716638 nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Vật chứng tuyên tại các mục 3.1., 3.2. và 3.3. phần quyết định của bản án này, đang tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 01-3-2024.

3.4. Buộc bị cáo Bùi Thị Đ nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) để tịch thu sung Ngân sách Nhà nước.

3.5. Ghi nhận, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh: Đã trả lại cho anh Nguyễn Văn P1 01 (một) xe mô tô Wave, biển số 70K1-315.27, số máy: HC12E5788222, số khung: 1218DY788135; đã trả lại cho anh Võ Thành P 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F9, số Imei 1: 866109040985337; đã trả lại cho chị Lê Thị Minh T 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A12, số Imei: 354668771118979 và 01 (một) xe mô tô biển số 70K1-011.28, số máy: VZS150FMG-1019652, số khung: RNGKCG1VH-91019625.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Bị cáo Bùi Thị Đ phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo Bùi Thị Đ được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng chị Bùi Thị C1, chị Lê Thị Minh T, anh Nguyễn Văn P1, anh Hà Ngọc P1 và anh Võ Thành P vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Tây Ninh*
- *Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh;*
- *Phòng PV 06-Công an Tây Ninh;*
- *VKSND tỉnh Tây Ninh;*
- *VKSND huyện Tân C;*
- *Chi cục THADS huyện Tân C;*
- *VP và Đội điều tra về TTXH CA huyện;*
- *Cơ quan THA hình sự CA huyện;*
- *THA Phạt tù;*
- *Bị cáo;*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Lê Đức Dũng